

**NHÌN LẠI MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI  
Ở VIỆT NAM SAU GẦN BA MƯƠI NĂM ĐỔI MỚI**

**A LOOK-BACK TO THE RELATIONSHIP BETWEEN ECONOMIC GROWTH AND SOCIAL  
EQUALITY IN VIETNAM THIRTY YEARS AFTER THE RENOVATION**

**Đỗ Phú Trần Tinh**

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM - tinhhdpt@uel.edu.vn

**Phạm Mỹ Duyên**

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM - duyenpm@uel.edu.vn

**Nguyễn Thanh Huyền**

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM - huyenntt@uel.edu.vn

**Nguyễn Văn Nên**

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM - nennv@uel.edu.vn

(Bài nhận ngày 20 tháng 6 năm 2014, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 13 tháng 8 năm 2014)

**TÓM TẮT**

*Bài viết tập trung phân tích những thành tựu và hạn chế của Việt Nam đối với việc thực hiện công bằng xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế từ sau khi đổi mới vào năm 1986 đến nay. Tăng trưởng kinh tế đã tạo ra nguồn lực cho Nhà nước tăng cường đầu tư vào các hoạt động an sinh xã hội, tăng thu nhập của người dân, tạo điều kiện cho họ có thể tiếp cận với cuộc sống ấm no hơn. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đó, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như: thu nhập và mức sống dân cư tăng trưởng thiếu bền vững; xóa đói giảm nghèo chưa vững chắc; công tác chăm sóc sức khỏe, y tế, giáo dục, giải trí cho người dân còn nhiều hạn chế, nhất là đối với người nghèo. Dựa trên phân tích những nguyên nhân của những hạn chế, bài viết đã đưa ra những định hướng để giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** quan hệ, tăng trưởng, công bằng xã hội.

**ABSTRACT**

*This paper focuses on analyzing the achievements and limitations of Vietnam in the implementation of social equity in the economic growth process after the renovation in 1986. Economic growth generated capital to invest in social welfare, more income and opportunities for people to enjoy a prosperous life. However, besides above achievements, there still remain many limitations, such as: unsustainable development in income, living standard and poverty alleviation; low quality of health care, education and entertainment services. Based on the analysis of the causes of the limitations, this paper proposed the orientations for solving the relationship between the economic growth and social equality in Vietnam in the future.*

**Key words:** Relationship, growth, social equality

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau gần ba mươi năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã vượt qua thời kỳ khủng hoảng và đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, nền kinh tế hội nhập sâu hơn vào kinh tế thế giới. Tuy nhiên, Việt Nam còn nhiều hạn chế về việc thực hiện công bằng xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Các chính sách xã hội chưa đem lại kết quả như mong đợi. Sự đầu tư và sự hưởng thụ về giáo dục, sức khỏe và các dịch vụ khác ngày càng nghiêng về phía người có thu nhập cao sống ở thành thị. Sự chênh lệch về phát triển giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi, bất bình đẳng trong thu nhập, sự gia tăng của các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, tham nhũng trong nhiều trường hợp làm méo mó các chuẩn mực xã hội... Do vậy, việc nghiên cứu đề xuất các định hướng để giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội là vấn đề có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận lẫn thực tiễn.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với bất bình đẳng và công bằng xã hội được nhiều nhà nghiên cứu đề cập.

Simon Kuznets (1955) nhà kinh tế người Mỹ đã đưa ra mô hình nghiên cứu thực nghiệm nhằm xem xét mối quan hệ giữa thu nhập và tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Mối quan hệ này thể hiện theo hình chữ U ngược. Theo đó, trong giai đoạn đầu tăng trưởng, khi thu nhập bình quân đầu người tăng thì tình trạng bất bình đẳng tăng. Đến giai đoạn trình độ phát triển cao, khi thu nhập bình quân tăng thì tình trạng bất bình đẳng lại giảm. Tuy nhiên, Ông không phân tích và làm rõ những nguyên nhân cũng như bản chất dẫn đến tình trạng bất bình đẳng.

Arthur Lewis (1954) nhà kinh tế học người Anh đã tập trung giải thích nguyên nhân dẫn tới hình chữ U ngược. Theo Ông, trong giai đoạn

đầu của quá trình phát triển kinh tế tồn tại hai khu vực công nghiệp với tiền lương cao và khu vực nông nghiệp với tiền lương thấp. Do đó, việc mở rộng quy mô sản xuất khu vực công nghiệp sẽ thu hút một số lượng lớn lao động từ nông nghiệp và nhà tư bản chỉ trả tiền lương công nhân ở mức thấp. Như vậy, thu nhập của nhà tư bản vừa tăng lên do quy mô sản xuất mở rộng, vừa tăng lên do lao động của công nhân đem lại. Đến giai đoạn sau, khi lao động dư thừa được thu hút hết vào khu vực thành thị - công nghiệp thì lúc này lao động trở nên khan hiếm trong sản xuất. Cung lao động giảm, cầu lao động tăng lên đòi hỏi phải tăng tiền lương cho người lao động. Điều này sẽ làm cho bất bình đẳng giảm. Như vậy, bất bình đẳng không chỉ là kết quả của tăng trưởng kinh tế mà còn là điều kiện cần thiết để tăng trưởng kinh tế. Do đó, bất kỳ một sự hấp tấp vội vã trong chính sách nhằm nhanh chóng xóa bỏ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của giai đoạn đầu phát triển có thể ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế.

Karl Marx (1863) cho rằng, nguồn gốc của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập xuất phát từ quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, muốn thực hiện bình đẳng trong phân phối thu nhập thì phải xóa bỏ chế độ tư hữu, xây dựng chế độ công hữu.

Harry T. Oshima nhà kinh tế Nhật Bản cho rằng, nguyên nhân của bất bình đẳng trong tăng trưởng kinh tế là do sự phân hoá giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị. Các nước Châu Á gió mùa có thể thu ngắn khoảng cách này trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế bằng cách Chính phủ can thiệp vào nông thôn. Nhờ đó, tăng thu nhập cho nông dân và nâng cao đời sống cho người dân ở nông thôn. Tiếp theo là cải thiện dần khoảng cách thu nhập giữa xí nghiệp có quy mô lớn và xí nghiệp quy mô nhỏ ở thành thị, cũng như giữa nông trại lớn ở nông thôn và nông trại nhỏ ở nông thôn.

Theo quan điểm của World Bank, nguyên

nhân cơ bản của tình trạng bất bình đẳng là do sự bất công trong vấn đề sở hữu mà đặc biệt là vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất. Vì vậy, cần phải phân phối lại các thành quả của tăng trưởng kinh tế, sao cho cùng với thời gian, phân phối thu nhập dần dần cải thiện. Nó bao gồm phân phối lại của cải (tài sản) và phân phối lại thu nhập từ tăng trưởng kinh tế. Ở các nước đang phát triển, chính sách để phân phối lại tài sản bao gồm: Chính sách cải cách ruộng đất và chính sách nhằm tăng cường cơ hội giáo dục cho nhiều người. Tuy nhiên, chính sách cải cách ruộng đất chỉ thực sự là công cụ tác động đối với phân phối lại thu nhập khi có sự kết hợp với chính sách tín dụng nông nghiệp nông thôn, chính sách thị trường cho nông sản, chính sách công nghệ.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của bài viết

là phương pháp định tính, trong đó chủ yếu sử dụng các phương pháp thống kê, mô tả và phân tích so sánh, đối chiếu.

### 3. ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

#### 3.1. Những thành tựu đạt được

Thời gian qua, tăng trưởng kinh tế đã có tác động tích cực trong việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội tại Việt Nam, cụ thể:

*Thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế (TTKT) bước đầu đã tạo tiền đề vật chất để nâng cao thu nhập bình quân đầu người và mức sống dân cư, đưa Việt Nam từ nước có thu nhập thấp trở thành nước có thu nhập trung bình thấp.

**Bảng 3.1: GDP bình quân đầu người giai đoạn 1996 - 2013**

| Năm                    | 1996 | 1999 | 2001 | 2005  | 2009  | 2010  | 2011  | 2012  | 2013  |
|------------------------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| GDP/người (triệu đồng) | 2,71 | 3,54 | 6,12 | 10,18 | 19,27 | 24,82 | 31,64 | 36,55 | 39,87 |

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2005, 2009, 2011, 2012 và báo cáo của Tổng cục thống kê*

Công cuộc đổi mới của Việt Nam bắt đầu triển khai từ năm 1986, đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới với thu nhập bình quân đầu người dưới 100 USD, đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Chỉ trong vòng gần 30 năm, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng lên tới 1.900 USD vào cuối năm 2013.

*Thứ hai*, TTKT đã góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động và giải quyết việc làm cho người dân, cũng như giảm tỷ lệ thiếu việc làm trong khu vực nông nghiệp - nông thôn. Qua đó giảm tỷ lệ lao động thuần nông và thực hiện đa dạng hóa ngành nghề, góp phần đáng kể trong việc thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa đất nước.

**Bảng 3.2: Số lao động có việc làm mới giai đoạn 1986-2013**

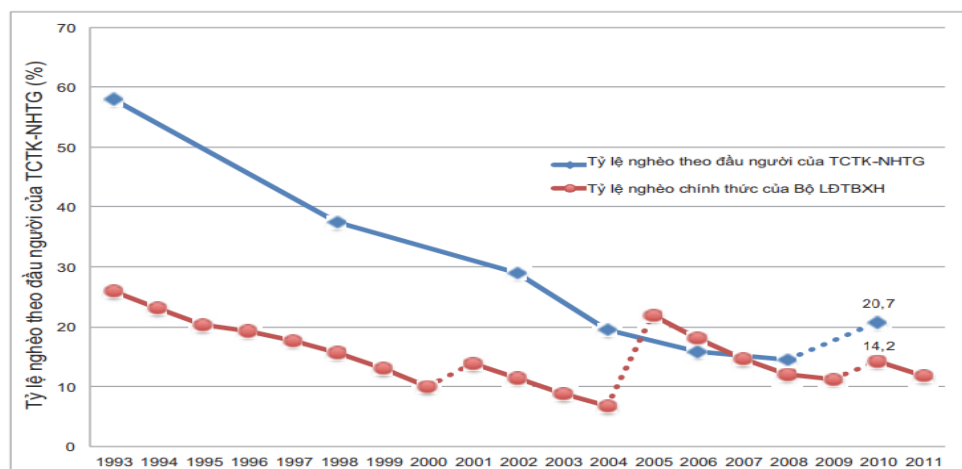
| Giai đoạn                  | 1986-1990 | 1991-1995 | 1996-2000 | 2001-2005 | 2006-2010 | 2011-2013 |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Việc làm mới (triệu người) | 4,2       | 5,0       | 6,0       | 7,5       | 8,0       | 4,6       |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê các năm*

*Thứ ba*, TTKT đã góp phần xóa đói giảm nghèo (XDGN) ấn tượng, tạo điều kiện cho

người nghèo có cơ hội gia nhập thị trường lao động và hòa nhập cuộc sống.

*Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo qua các năm*



Nguồn: Báo cáo Đánh giá nghèo Việt Nam 2012, Ngân hàng thế giới

Thứ tư, TTKT đã tạo tiền đề vật chất để tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, tạo ra nguồn lực cho nhà nước trong đầu tư vào các hoạt động

giáo dục, văn hóa, y tế, bảo vệ người lao động thông qua hệ thống bảo hiểm cũng như cải thiện hệ thống phúc lợi xã hội.

**Bảng 3.3: Thu, chi ngân sách qua các năm**

*ĐVT: Tỷ đồng*

| Năm                             | 2008    | 2009    | 2010          | 2011    | 2012    | 2013    |
|---------------------------------|---------|---------|---------------|---------|---------|---------|
| Thu ngân sách                   | 430,549 | 454,786 | 588,428       | 704,267 | 735.183 | 790.800 |
| Chi đầu tư phát triển           | 119,462 | 181,363 | 183,166       | 193,845 | 268.812 | 201.555 |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | 53,560  | 69,320  | <b>78,206</b> | 120,339 | 127.136 | 167.992 |
| Chi sự nghiệp y tế              | 14,385  | 19,354  | 25,130        | 44,860  | 39.454  | 58.604  |
| Chi lương hưu, đảm bảo xã hội   | 37,138  | 50,266  | 64,218        | 82,660  | 85.671  | 102.561 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê & Bộ Tài chính

**Bảng 3.4: Chi tiêu bình quân một người một tháng chia theo khu vực**

*ĐVT: nghìn đồng*

| Năm                     | 2002        | 2004        | 2006        | 2008        | 2010         | 2012         |
|-------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>Cả nước</b>          | <b>294</b>  | <b>396</b>  | <b>511</b>  | <b>792</b>  | <b>1.211</b> | <b>1.603</b> |
| Nông thôn               | 232         | 314         | 401         | 619         | 950          | 1.315        |
| Thành thị               | 498         | 652         | 811         | 1.245       | 1.828        | 2.288        |
| <b>Chênh lệch (lần)</b> | <b>2,14</b> | <b>2,07</b> | <b>2,02</b> | <b>2,01</b> | <b>1,92</b>  | <b>1,74</b>  |

Nguồn: Kho dữ liệu mức sống hộ gia đình của Tổng cục thống kê

*Thứ năm*, TTKT đã góp phần thay đổi diện mạo các vùng trong cả nước, đời sống khu vực nông thôn ngày càng được cải thiện và bắt nhịp dần với thành thị.

*Thứ sáu*, TTKT đã góp phần nâng cao trình độ phát triển con người. Sự phát triển con người

là thành quả lớn nhất trong tất cả những thành quả mà Việt Nam đạt được trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Đồng thời TTKT còn góp phần nâng cao vị thế của phụ nữ, giảm bất bình đẳng giới trên các phương diện kinh tế, chính trị, xã hội.

**Bảng 3.5: Chỉ số HDI của Việt Nam từ 1980 - 2013**

| Năm      | 1980  | 1990  | 2000  | 2005  | 2007  | 2010  | 2012  | 2013  |
|----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Việt Nam | 0,439 | 0,534 | 0,573 | 0,590 | 0,611 | 0,614 | 0,617 | 0,638 |

*Nguồn: HDI Report 2013, tr 150*

### 3.2. Những tồn tại và hạn chế

*Thứ nhất*, thu nhập và mức sống dân cư tăng trưởng thiếu bền vững, đời sống của người dân còn chậm cải tiến so với các nước trong khu vực, thu nhập danh nghĩa mặc dù được cải thiện nhưng tốc độ tăng giá cao so với các nước trong khu vực đã có tác động xấu đến thu nhập thực tế của người dân.

Chỉ số giá tiêu dùng luôn tăng ở mức 10% trong suốt 11 năm (1996 – 2006). Những năm sau đó tăng với tốc độ nhanh hơn; 2007 là 12,6%; 2008 là 19,9% và 2010 là 11,75%. Nếu tính cả giai đoạn (2007-2010), chỉ số giá tiêu dùng tăng gần 60,7%, bình quân mỗi năm tăng 12,6% [9]. Những năm gần đây, chỉ số giá tiêu dùng tuy có giảm (năm 2012 là 6,8% và năm 2013 là 6,6%) nhưng vẫn còn cao hơn các nước trong khu vực và trên thế giới. Đây là một trong những vấn đề then chốt cần giải quyết trong quá trình tăng trưởng kinh tế vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sinh hoạt hằng ngày của người dân.

*Thứ hai*, mặc dù số liệu thất nghiệp được công bố thấp nhưng trên thực tế tình trạng thiếu việc

làm tương đối phổ biến. Hiện trạng thiếu việc làm trong khu vực nông thôn gia tăng do mất đất trong quá trình đô thị hóa và phát triển khu công nghiệp, phát triển thủy điện ồ ạt. Ở khu vực thành thị, tình trạng “thất nghiệp trá hình” vẫn còn tồn tại và có xu hướng gia tăng. Nạn thất nghiệp ở nông thôn do không được đào tạo và mất đất, thất nghiệp ở thành thị do đô thị hóa mạnh mẽ đang là vấn đề báo động và đã gây ra những hệ lụy không nhỏ trong quá trình thực hiện những chính sách an sinh xã hội.

*Thứ ba*, thành tựu xóa đói giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo và tái nghèo còn cao, tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, chuẩn nghèo quốc gia còn thấp so với mức sống hiện nay của Việt Nam và so với chuẩn nghèo thế giới.

Tỷ lệ tái nghèo còn cao quá, tính bình quân cứ 3 hộ thoát nghèo thì có một hộ tái nghèo, nghĩa là có khoảng 30% số hộ vừa thoát nghèo lại lâm vào cảnh tái nghèo. Đặc biệt, ở nhiều vùng dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo chiếm trên 50%, nhiều hộ dân đã xóa nghèo, nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đã tiếp tục tái nghèo.

**Bảng 3.6: Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2004 – 2010**

DVT: %

| Năm       | 2004 | 2006 | 2008 | 2010* | 2010 | 2012 |
|-----------|------|------|------|-------|------|------|
| Chung     | 18,1 | 15,5 | 13,4 | 10,7  | 14,2 | 11,1 |
| Thành thị | 8,6  | 7,7  | 6,7  | 5,1   | 6,9  | 4,3  |
| Nông thôn | 21,2 | 18   | 16,1 | 13,2  | 17,4 | 14,1 |

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình 2012, tr.335.

(\*) 2010: chuẩn nghèo 2006-2010, 2010: chuẩn nghèo 2011-2015.

Thứ tư, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ngày càng tăng lên trong quá trình TTKT, sự phân hóa thu nhập giữa các giai tầng trong xã hội ngày càng nổi rõ. Đặc biệt sự phân hóa về

tài sản giữa các giai tầng trong xã hội, giữa các nhóm trong một giai tầng ngày càng nổi rõ và tiềm ẩn nguy cơ đấu tranh giai cấp cao.

**Bảng 3.7: Thu nhập bình quân người/tháng theo 5 nhóm thu nhập**

DVT: Ngân đồng

| Chia theo nhóm thu nhập                | 2002 | 2004  | 2006  | 2008  | 2010  | 2012  |
|----------------------------------------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Thu nhập bình quân cả nước             | 356  | 484   | 636   | 995   | 1.387 | 1.999 |
| Nhóm 1                                 | 107  | 141   | 184   | 275   | 369   | 511   |
| Nhóm 2                                 | 178  | 240   | 318   | 477   | 668   | 984   |
| Nhóm 3                                 | 251  | 347   | 458   | 699   | 1.000 | 1.499 |
| Nhóm 4                                 | 370  | 514   | 678   | 1.067 | 1.490 | 222   |
| Nhóm 5                                 | 872  | 1.182 | 1.541 | 2.458 | 3.411 | 4.784 |
| Chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 (lần) | 8,10 | 8,34  | 8,37  | 8,94  | 9,24  | 9,35  |

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 của Tổng cục thống kê và VLSSH 2012

Thứ năm, công tác chăm sóc sức khỏe, y tế, giáo dục, giải trí cho người dân còn nhiều hạn chế, nhất là đối với người nghèo. Tình trạng quá

tải của các bệnh viện, chi phí y tế tăng gây khó khăn cho các đối tượng thu nhập thấp tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

**Bảng 3.8: Số giường bệnh trên 10.000 dân và chi tiêu cho y tế bình quân đầu người**

| Năm                                                       | 2004 | 2006  | 2008  | 2010  | 2011 | 2012 | 2013 |
|-----------------------------------------------------------|------|-------|-------|-------|------|------|------|
| Tổng số                                                   | -    | 23,73 | 25,72 | 29,08 | 24   | 24,9 | 25,5 |
| Công lập                                                  | -    | 17,88 | 19,30 | 22,54 | -    | -    | -    |
| Chi tiêu cho y tế và chăm sóc sức khỏe người/tháng (đồng) | 25,3 | 29,3  | 45,1  | 61,8  | 69   | 78   | -    |

Nguồn: Bộ y tế (2011), [10], VLSSH 2012, tr. 196 và Niên giám thống kê tóm tắt năm 2013, tr. 254

Học phí và các khoản đóng góp liên quan đến giáo dục ngày càng tăng làm gia tăng gánh nặng lên các hộ gia đình nghèo. Điều kiện vui chơi, giải trí ở các vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế. Cộng hưởng những hạn chế trên sẽ làm tăng những tiềm ẩn về bất bình đẳng trong thu nhập của thể hệ tương lai.

*Thứ sáu*, dưới tác động của kinh tế thị trường và biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường ngày càng tăng đã ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân. Các chính sách kinh tế - xã hội chưa lường trước được những tác động phức tạp nên khi đi vào thực tế không phát huy những hiệu quả như mong đợi. Nhiều khu vực phát sinh dịch bệnh, bệnh lạ trên diện rộng do ô nhiễm nguồn nước, khí hậu... đã gây hoang mang trong các tầng lớp dân cư và xã hội.

### 3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

*Một là*, do xuất phát điểm thấp của nền kinh tế và cơ chế cũ gây không ít khó khăn đến thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong quá trình TTKT. Những tàn dư của cơ chế cũ biểu hiện rõ nhất là tư duy bao cấp với những đặc quyền, đặc lợi đối với doanh nghiệp nhà nước (DNNN) so với các thành phần kinh tế khác, nạn quan liêu đã cản trở người dân trong tiếp cận các cơ hội về y tế, giáo dục và hưởng quyền công dân.

*Hai là*, việc phát triển kinh tế thị trường tất yếu đưa đến phân hóa giàu nghèo, chấp nhận phát triển kinh tế thị trường đồng nghĩa với việc thừa nhận sự tồn tại của việc phân hóa giàu nghèo. Quy luật cạnh tranh tất yếu sẽ dẫn đến tuyển chọn những nhà sản xuất tốt, đào thải những nhà sản xuất kém; những lao động có tay nghề và trình độ kém. Kết quả sự chênh lệch về thu nhập trong xã hội giữa các nhóm dân cư, giữa các ngành nghề là tất yếu.

*Ba là*, sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức phân phối thu nhập khác nhau đã đưa đến kết quả tất yếu là khoảng cách giàu nghèo gia tăng do kết quả của phân phối dựa trên

sự đóng góp khác nhau về nguồn lực trong sản xuất. Xét dưới một góc độ nào đó, khoảng cách này thể hiện sự công bằng vì nó phản ánh đúng thành quả tương xứng với những đóng góp và tài năng của họ. Tuy nhiên, đối với những người không có tư liệu sản xuất, hay khả năng lao động thấp thì phân phối thông qua tài sản và lao động cũng có những hạn chế nhất định, dẫn đến bất bình đẳng ngày càng tăng.

*Bốn là*, tác động của quá trình đô thị hóa làm gia tăng áp lực cho các đô thị lớn trong việc giải quyết việc làm, nhà ở, các dịch vụ thiết yếu cho người nhập cư. Việc di cư vào các thành phố lớn dẫn đến công tác xóa đói giảm nghèo của các đô thị ngày càng khó khăn, gây sức ép ngày càng lớn lên hệ thống hạ tầng sinh hoạt của các đô thị và phát sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp khác. Đây là quá trình mang tính quy luật đối với hầu hết các quốc gia trong quá trình CNH, HĐH.

*Năm là*, những biến động bất ổn của kinh tế thế giới, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, lụt bão, tai nạn, bệnh tật... ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện các chính sách an sinh, công bằng xã hội. Tình trạng mất đất sản xuất do biến đổi khí hậu, bão lũ, dịch bệnh đe dọa mùa màng, tai nạn, bệnh tật ngày càng tăng làm tăng nguy cơ nghèo đói và tái nghèo, nhất là những đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội.

*Sáu là*, mô hình tăng trưởng và cơ chế phân bổ nguồn lực chưa phù hợp là một trong những nguyên nhân làm nảy sinh các vấn đề bất bình đẳng xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Việc duy trì quá lâu mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên và lao động giản đơn đã gia tăng nguy cơ bất bình đẳng trong xã hội. Phân bổ nguồn lực vào các dự án đầu tư công, dự án kinh tế kém hiệu quả làm thất thoát nguồn lực của Nhà nước, tăng lợi ích nhóm, tham nhũng, hệ lụy tất yếu là khoảng cách giàu nghèo gia tăng nghiêm trọng.

*Bảy là*, chiến lược phát triển các vùng kinh tế

trọng điểm làm đầu tàu của nền kinh tế càng làm giãn rộng khoảng cách với các vùng kém phát triển. Vốn đầu tư của Nhà nước, doanh nghiệp, nước ngoài chủ yếu tập trung vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, phía Bắc và các thành phố lớn. Trong khi đó, vốn đầu tư vào khu vực nông thôn còn khiêm tốn. Do vậy, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn còn diễn ra chậm chạp, thu nhập ở khu vực nông thôn thấp đã đẩy làn sóng di cư từ nông thôn ra thành thị. Sự thiếu hụt lao động lành nghề tại các vùng nông thôn dưới áp lực di cư đã biến nhiều vùng nông thôn trở thành vùng của người già và trẻ em.

*Tám là*, trình độ học vấn, tay nghề người lao động thấp làm cản trở cơ hội tiếp cận thị trường lao động và cơ hội việc làm để nâng cao thu nhập cũng như giảm nghèo bền vững. Tại các đô thị lớn, áp lực về lao động, việc làm ngày càng tăng; trong khi sự thiếu hụt lao động có tay nghề đã làm nản lòng nhà đầu tư khi đầu tư vào các vùng nông thôn.

*Chín là*, nguồn tích lũy thấp, thu ngân sách nhà nước còn hạn chế làm ảnh hưởng đến các khoản chi cho phúc lợi xã hội. Ngoài ra, do xuất phát điểm của một nước nghèo nên việc huy động các nguồn lực khác trong xã hội vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tạo ra nguồn đóng góp lớn trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

*Mười là*, sự yếu kém của Nhà nước trong việc phối hợp thực hiện các chính sách kinh tế và chính sách xã hội ảnh hưởng đến hiệu quả của tăng trưởng đối với giải quyết vấn đề công bằng xã hội. Cụ thể là: những bất cập trong chính sách tài khóa và tiền tệ thời gian qua đã dẫn đến hệ quả là lạm phát cao kéo dài, làm giảm thu nhập thực tế của nhiều nhóm dân cư, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến người nghèo và cận nghèo; chính sách xóa đói giảm nghèo chưa đi vào chiều sâu, chưa thực hiện tốt làm giảm hiệu quả giảm nghèo và gây bức xúc trong xã hội.

#### **4. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG VỀ GIẢI QUYẾT TỐT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI**

*Thứ nhất, tiếp tục thực hiện tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong mọi chủ trương, đường lối phát triển đất nước.*

Tiếp tục khẳng định một cách mạnh mẽ sự cần thiết và tầm quan trọng của việc thực hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong các nghị quyết của Đảng trong các lần Đại hội tiếp theo. Từ đó làm cơ sở vững chắc cho việc xây dựng các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho công tác thực hiện công bằng, an sinh xã hội.

Cần tiếp tục có những định hướng về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong các giai đoạn tiếp theo để làm cơ sở cho việc chuẩn bị các nguồn lực cần thiết để thực hiện trong dài hạn.

Nâng cao nhận thức về mối quan hệ giữa thực hiện tiến bộ công bằng xã hội và tăng trưởng kinh tế, phải quán triệt trong tất cả các cấp, các ngành và toàn dân; đặc biệt là trong các cơ quan hoạch định và triển khai thực hiện chính sách phát triển kinh tế. Không để những nhận thức sai lầm trong lúc hoạch định và thực hiện các chính sách kinh tế mà quên đi sự cần thiết phải kết hợp hài hòa với các chính sách xã hội.

*Thứ hai, cần có sự đổi mới tư duy trong việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong thời kỳ mới.*

Việc thực hiện các chính sách nhằm tạo sự công bằng của nước ta trong thời gian qua dường như chỉ chú trọng đến “phần ngọn” mà chưa giải quyết “phần gốc” vì các chính sách mới chỉ tập trung vào phân phối lại thu nhập, trợ cấp xã hội... nhưng lại chưa tập trung tìm hiểu nguyên



nhân cốt lõi của nghèo đói là “bất bình đẳng về cơ hội” để từ đó đưa ra những giải pháp đồng bộ cần thiết thì chưa được chú trọng và thực hiện triệt để. Vì vậy, trong thời gian tới, bên cạnh việc tiếp tục thực hiện các chương trình trợ cấp, phân phối lại thu nhập, cần thay đổi tư duy trong việc xây dựng các biện pháp nhằm giải quyết cái gốc của nghèo đói để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Để làm được điều này, định hướng trong thời gian tới là:

*Một là*, tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân, đặc biệt là người nghèo được quyền sở hữu và sử dụng những yếu tố sản xuất, đặc biệt là đất đai. Chính sự phân phối không đều về quyền sở hữu các tư liệu sản xuất giữa các tầng lớp dân cư khác nhau đã tạo nên hố sâu giàu nghèo.

*Hai là*, xây dựng cơ chế thuận lợi để người dân, nhất là người nghèo được tiếp cận các yếu tố “đầu vào” của sản xuất như giáo dục, đào tạo nghề, đất đai, tín dụng, phân bón, giống, đầu ra cho sản phẩm.... Phương án tốt nhất để giảm nghèo bền vững là tạo cơ hội để họ tìm được việc làm ổn định hay tự tạo ra việc làm chứ không phải phát triển công nghiệp ào ạt dẫn đến tình trạng mất đất, mất việc làm của người dân làm cho nguy cơ tái nghèo cao và phát sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp khác.

*Ba là*, cần tạo cơ hội thuận lợi hơn cho mọi người dân có quyền tiếp cận thông tin và các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần cải thiện đời sống cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội. Rà soát hệ thống chính sách và các thể chế bảo đảm minh bạch, bình đẳng, dễ thực hiện, mở ra các cơ hội ngang nhau đối với các tầng lớp dân cư.

*Thứ ba, đẩy mạnh việc xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện và cụ thể hóa chính sách pháp luật nhằm thực hiện công bằng, an sinh xã hội sát với thực tế cũng như phù hợp với hoàn cảnh đặc thù khi thực thi các chính sách.*

Trong việc kết hợp giữa chính sách kinh tế

và chính sách xã hội phải lựa chọn những chính sách ưu tiên, xác định những vấn đề xã hội nào cần tập trung giải quyết trước, đáp ứng các mục tiêu cấp thiết của xã hội.

Các chính sách, chương trình xã hội cần được cụ thể hóa riêng biệt cho phù hợp với từng đối tượng, từng địa bàn và các vấn đề xã hội cụ thể trong từng thời điểm nhất định.

Song song với việc hoàn thiện chính sách phân phối, *điều tiết thu nhập của tầng lớp dân cư giàu có, cần chú trọng đẩy mạnh xây dựng các chính sách hướng đến việc tăng thu nhập cho tầng lớp người nghèo, yếu thế, các chính sách điều tiết giá cả, quan hệ cung cầu trên thị trường, nhằm tạo ra cơ hội bình đẳng cho người có thu nhập thấp ổn định sản xuất và sinh sống.*

Trong dài hạn, cần định hướng mở rộng chính sách phúc lợi xã hội thành hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc, xem đây là một trong những điểm quan trọng của một xã hội công bằng và văn minh.

*Thứ tư, cần xây dựng cơ chế và chủ thể thực thi các chính sách đã ban hành nhằm đảm bảo thực hiện được các mục tiêu của chính sách đã đề ra.*

Cần cụ thể hóa cơ chế thực thi các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, quy định rõ các cơ quan, đầu mối chịu trách nhiệm ở các cấp, các ngành và ở từng địa phương.

Hoàn thiện bộ máy quản lý của hệ thống an sinh xã hội theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, triển khai đồng bộ các bộ phận chống tham nhũng, sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ. Giảm thiểu tối đa chi phí quản lý phát sinh cho các chương trình an sinh xã hội nhằm tận dụng tối đa nguồn vốn của các dự án đến tay đối tượng thụ hưởng.

Tăng cường sự tham gia, giám sát của người dân trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình an sinh, phúc lợi xã hội để giảm thiểu tình trạng thất thoát, lãng phí trong việc sử dụng các

nguồn lực xã hội và nâng cao hiệu quả đầu tư của các chương trình.

*Thứ năm, chuẩn bị tích cực nguồn lực cần thiết, trong đó, chú trọng việc huy động các nguồn lực xã hội trong việc thực hiện mục tiêu tiến bộ, công bằng xã hội.*

Khi ban hành các chính sách xã hội, cần đảm bảo nguồn lực vật chất từ Ngân sách nhà nước và các nguồn khác cho việc thực hiện các chính sách đó nhằm tạo được lòng tin cho người dân và các tầng lớp trong xã hội.

Cần xác định rõ Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ

đạo trong việc tổ chức thực hiện các chính sách xã hội. Trong đó chủ yếu tập trung vào việc xây dựng cơ chế chính sách, đảm bảo thực thi luật pháp và hỗ trợ ở mức tối thiểu.

Nhà nước cần từng bước cải cách hệ thống an sinh xã hội theo hướng xã hội hóa để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội nhằm duy trì mạng lưới an sinh xã hội tốt. Huy động sự đóng góp nhân đạo của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước tham gia vào việc thực hiện các chương trình an sinh xã hội.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đặng Kim Chung (2007), Công bằng xã hội gắn với tăng trưởng kinh tế trong chính sách giảm nghèo, *Tạp chí Cộng sản*, Số 5.
- [2]. Trần Văn Chừ (2005), Tư duy của Đảng ta về quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, *Lý luận chính trị*, Số 2.
- [3]. Phạm Anh Bình (2008), *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Đại học kinh tế TP.HCM, năm 2008.
- [4]. Bùi Đại Dũng, Phạm Thu Phương (2009), Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Số 82-91 năm 2009.
- [5]. Lê Đăng Doanh và Nguyễn Minh Trí (2001), *Tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi từ 1991 đến nay - Kinh nghiệm của các nước ASEAN*, NXB Lao động, Hà Nội.
- [6]. Đỗ Đức Định (2007), Tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện công bằng xã hội: động lực giảm nghèo ở Việt Nam, *Tạp chí Cộng sản*, Số 777.
- [7]. Nguyễn Thị Nga (2007), *Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [8]. Vũ Thị Ngọc Phùng (1999), *Tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và vấn đề xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9]. Tổng cục Thống kê (2011), *Tình hình Kinh tế - Xã hội Việt Nam mười năm*, NXB Thống kê, tr.17.
- [10]. Bộ Y tế (2011), *Tóm tắt số liệu thống kê y tế giai đoạn 2006-2010*.